

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN V
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2020/HNGĐ - ST
Ngày 31 tháng 8 năm 2020
“*V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH VĨNH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Hoàng Thị Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Chung

2. Ông Nguyễn Thế Lực

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Hồng Giang- Cán bộ Toà án nhân dân huyện V.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V tham gia phiên toà: Bà Trương Thị Thanh Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 165/2020/TLST- HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2020 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Kiều Thanh T, sinh năm 1982; địa chỉ: 12A05, CT2, Chung cư N, quận H, thành phố Hà Nội, (có mặt).

Bị đơn: Anh Kiều Đức N, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo tại Toà án, nguyên đơn chị Kiều Thanh T trình bày:

Chị kết hôn với anh Kiều Đức N ngày 03/02/2004, trước khi cưới có được tự do tìm hiểu, tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Quá trình chung sống, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận hạnh phúc, đến năm 2013 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh chị bất đồng quan điểm sống về mọi mặt, tính cách không hợp nhau trong sinh hoạt hàng ngày cũng như trong việc làm ăn, mỗi người một ý, nói năng không ai nhường nhịn ai, làm tổn thương tinh thần và tình cảm của nhau. Vợ chồng sống ly thân nhau từ cuối năm 2014 đến nay vẫn không tìm được tiếng nói chung. Hai vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay

xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn với anh Kiều Đức N. Hiện nay chị không có thai.

Về con chung: Chị và anh N có 02 con chung là các cháu Kiều Yến N, sinh ngày 10/7/2006; Kiều Vũ Hoàng A, sinh ngày 15/4/2013 (hiện nay cháu Yến N và Hoàng A đang ở cùng chị). Ly hôn chị xin nuôi cả hai cháu Kiều Yến N, Kiều Vũ Hoàng A và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, công nợ, đất nông nghiệp và công sức lao động: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị nhất trí nộp cả.

Bị đơn anh Kiều Đức N vắng mặt nhưng tại Biên bản lấy lời khai ngày 21/7/2020, anh N trình bày: Anh N đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập làm việc của Tòa án nhưng anh bận giải quyết công việc, không lên Tòa án làm việc được. Anh và chị T kết hôn với nhau ngày 03/02/2004, tại UBND xã A. Quá trình chung sống vợ chồng ban đầu hòa thuận hạnh phúc. Đến năm 2013 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị T có quan hệ bất chính với người đàn ông khác, bản thân chị T có những việc làm sai trái, có lỗi với chồng con, với gia đình. Anh và chị T sống ly thân nhau từ khoảng năm 2013, 2014 và không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay chị T có đơn xin ly hôn anh nhất trí ly hôn với chị T, nhưng hiện tại bây giờ anh N chưa ký bất cứ giấy tờ gì, do công việc của anh N còn đang dang dở, khi nào anh giải quyết công việc xong (kể cả 10 năm nữa mới giải quyết xong công việc) thì anh N mới ký giấy ly hôn.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là các cháu: Kiều Yến N, sinh ngày 10/7/2006; Kiều Vũ Hoàng A, sinh ngày 15/4/2013, hiện các cháu đang ở với chị T. Nếu ly hôn anh N xin được nuôi cả hai cháu, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung. Nếu chị T muốn nuôi hai cháu N và A thì chị T phải hỏi ý kiến hai cháu. Hiện tại anh không cung cấp cho Tòa án bất cứ tài liệu, chứng cứ nào liên quan đến yêu cầu ly hôn của chị T. Từ khi anh N đi Miền Nam khoảng năm 2013, 2014 và cho đến năm 2019, 2020 khi về địa phương ở xã A, huyện V, anh N cũng chưa chu cấp được gì cho các con, do anh N gặp khó khăn trong kinh tế. Khi con anh lớn, kinh tế anh phục hồi ổn định thì anh sẽ bù đắp lại toàn bộ thiếu thốn từ khi anh chuyển đi cho các con anh, khi lớn các con anh sẽ hiểu.

Về tài sản, công nợ, đất nông nghiệp: Anh N không đề nghị Tòa án giải quyết.

Xác minh tại chính quyền địa phương cho biết: Anh Kiều Đức N, hiện vẫn có hộ khẩu thường trú tại xã A, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Anh Kiều Đức N và chị Kiều Thanh T đăng ký kết hôn tại UBND xã A ngày 03/02/2004. Sau khi kết hôn anh chị về chung sống với nhau và sinh sống làm việc tại Hà Nội.

Quá trình anh N chị T chung sống với nhau có mâu thuẫn gì không và mâu thuẫn như thế nào thì chính quyền địa phương không nắm được. Anh N về địa phương sinh sống cùng mẹ khoảng 02 năm nay. Anh N và chị T có 02 con chung là các cháu Kiều Yên N, sinh ngày 10/7/2006; cháu Kiều Vũ Hoàng A, sinh ngày 15/4/2013, hiện các cháu đang ở với chị T. Anh N và chị T có tài sản gì không và có công nợ hay không thì chính quyền địa phương cũng không biết. Nay chính quyền địa phương đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V phát biểu quan điểm như sau:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tiến hành thụ lý, thu thập chứng cứ và xét xử vụ án theo đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục tố tụng mà pháp luật quy định; người tham gia tố tụng chị T đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, anh N là bị đơn đã nhiều lần Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt, không chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56; 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình, cho chị Kiều Thanh T được ly hôn với anh Kiều Đức N; về con chung: Giao hai cháu Kiều Yên N, Kiều Vũ Hoàng A cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Về tài sản, công nợ, công sức, đất nông nghiệp chị T, anh N không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết. Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo qui định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Chị Kiều Thanh T khởi kiện yêu cầu được ly hôn anh Kiều Đức N và xin nuôi con. Bị đơn anh Kiều Đức N hiện có hộ khẩu và cư trú tại: Thôn Thủ Độ, xã A, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, theo qui định tại các Điều 28, 35 và 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện V.

Đối với anh Kiều Đức N, quá trình chuẩn bị xét xử Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt nên thuộc trường hợp không tiến hành hoà giải được theo Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án chỉ tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, anh N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 2 lần nhưng đều vắng mặt không có lý do nên Toà án tiến hành xét xử vắng mặt anh N theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh N đăng ký kết hôn với nhau ngày 03/02/2004, tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Trước khi kết hôn có được tự do tìm hiểu vì vậy quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh N là tự nguyện, hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn chị T và anh N chung sống và làm ăn ở Hà Nội. Xem xét hôn nhân giữa chị T và anh N thấy rằng: Cuộc sống chung vợ chồng giữa chị T và anh N có rất nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân như chị T trình bày vợ chồng bất đồng quan điểm sống về mọi mặt, tính cách không hợp nhau trong sinh hoạt hàng ngày cũng như trong việc làm ăn, mỗi người một ý, nói năng không ai nhường nhịn ai, làm tổn thương tinh thần và tình cảm của nhau. Vợ chồng sống ly thân nhau từ cuối năm 2014 đến nay vẫn không tìm được tiếng nói chung. Hai vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nữa. Về phía anh N trình bày: Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị T có quan hệ bất chính với người đàn ông khác, bản thân chị T có những việc làm sai trái, có lỗi với chồng con, với gia đình. Anh và chị T sống ly thân nhau từ khoảng năm 2013, 2014 và không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Như vậy, có thể thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh N đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc chị T xin ly hôn là chính đáng, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, do đó cần được chấp nhận.

[4]. Về nuôi con chung: Chị T và anh N có 02 con chung là các cháu Kiều Yên N, sinh ngày 10/7/2006; cháu Kiều Vũ Hoàng A, sinh ngày 15/4/2013 (hiện nay đang ở cùng chị T). Ly hôn chị T xin nuôi cả hai cháu Kiều Yên N và Kiều Vũ Hoàng A và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung. Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/7/2020, anh N trình bày nếu ly hôn anh cũng xin được nuôi dưỡng 02 con chung là cháu N và cháu A, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung. Nếu chị T muốn nuôi 02 con thì phải hỏi ý kiến của hai con. Anh N xin được nuôi con chung nhưng anh lại trình bày: *“Từ khi anh N đi Miền Nam khoảng năm 2013, 2014 và cho đến năm 2019, 2020 khi về địa phương ở xã A, huyện V, anh N cũng chưa chu cấp được gì cho các con do anh N gặp khó khăn trong kinh tế. Khi con anh lớn, kinh tế anh phục hồi ổn định thì anh sẽ bù đắp lại toàn bộ thiếu thốn từ khi anh chuyển đi cho các con anh, khi lớn các con anh sẽ hiểu”*. Mặt khác cả hai cháu Kiều Yên N và Kiều Vũ Hoàng A đều đã trên 7 tuổi và có nguyện vọng ở với mẹ là chị T. Theo quy định tại Điều 81, 82, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì việc nuôi con sau khi ly hôn là trách nhiệm, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chưa thành niên. Do đó để đảm bảo sự phát triển về mọi mặt cho cháu N và cháu A, cần giao cháu N và cháu A cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp. Chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] . Về tài sản chung, công nợ, đất nông nghiệp, công sức: Chị T, anh N không đề nghị giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị T phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chị Kiều Thanh T được ly hôn anh Kiều Đức N.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung là cháu Kiều Yến N, sinh ngày 10/7/2006; cháu Kiều Vũ Hoàng A, sinh ngày 15/4/2013 (hiện nay đang ở cùng chị T) cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng. Anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung và được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, công nợ, đất nông nghiệp, công sức lao động: Không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2017/0003039 ngày 08/6/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V. Chị T đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- UBND xã A;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Quỳnh